

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 43

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc-100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, mảng bảo hiểm nhân thọ của Tập đoàn đầu tư Pacific Century Group (PCG), một tập đoàn đầu tư tư nhân có trụ sở tại Châu Á được thành lập vào năm 1993, hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, dịch vụ tài chính, viễn thông và các nghiệp vụ đầu tư khác trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPDC19/KDBH ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### ***Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội và một (1) văn phòng đại diện tại F.Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.

### CHỦ TỊCH

Chủ tịch của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông David Tai Wai Wong.

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Huỳnh Hữu Khang	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2018

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông David Tai Wai Wong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Huỳnh Hữu Khang	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2018

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là kiểm toán độc lập của Công ty.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Huỳnh Hữu Khang  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60755009/22080498

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



  
Bà Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Ông Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>		<b>3.806.403.666.467</b>	<b>1.585.633.837.374</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.356.980.739.970</b>	<b>217.647.566.940</b>
111	1. Tiền		188.620.844.303	107.622.814.766
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.168.359.895.667	110.024.752.174
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		<b>2.071.870.994.991</b>	<b>1.125.792.444.212</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	2.071.870.994.991	1.125.792.444.212
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>364.702.706.239</b>	<b>226.056.304.018</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		202.059.631.210	147.068.479.594
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		202.059.631.210	147.068.479.594
132	2. Trả trước cho người bán		4.656.744.563	3.665.229.734
133	3. Phải thu nội bộ		2.511.998.831	-
135	3. Các khoản phải thu khác		190.075.590.904	83.097.156.376
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.601.259.269)	(7.774.561.686)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.923.449.300</b>	<b>4.640.360.100</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.923.449.300	4.640.360.100
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.925.775.967</b>	<b>11.497.162.104</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	10.925.775.967	11.497.162.104
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>		<b>10.060.523.847.604</b>	<b>1.026.982.581.010</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>59.178.652.846</b>	<b>49.263.208.510</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	59.178.652.846	49.263.208.510
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		20.824.629.041	19.350.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		38.354.023.805	29.913.208.510
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>74.855.276.637</b>	<b>61.564.387.996</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	36.853.034.893	40.419.817.435
222	Nguyên giá		106.546.269.751	91.895.041.232
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(69.693.234.858)	(51.475.223.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	28.973.000.223	20.035.530.561
228	Nguyên giá		47.628.579.111	31.689.690.714
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.655.578.888)	(11.654.160.153)
230	3. Xây dựng cơ bản dở dang	11	9.029.241.521	1.109.040.000
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư dài hạn</b>		<b>1.657.416.328.318</b>	<b>615.877.011.831</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác	12	1.657.416.328.318	615.877.011.831
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.269.073.589.803</b>	<b>300.277.972.673</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.269.073.589.803	300.277.972.673
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>13.866.927.514.071</b>	<b>2.612.616.418.384</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>3.001.725.849.029</b>	<b>1.544.150.957.003</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.259.591.417.818</b>	<b>569.386.929.392</b>
312	1. Phải trả cho người bán	14	370.583.370.656	214.100.266.860
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		341.798.750.520	181.244.611.388
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		28.784.620.136	32.855.655.472
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.841.798.723	11.833.257.392
315	3. Phải trả nhân viên		139.692.358.111	126.224.420.840
316	4. Chi phí phải trả	16	705.551.029.737	200.144.752.219
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.1	1.530.060.674	2.114.861.904
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	17.2	25.392.799.917	14.969.370.177
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.742.134.431.211</b>	<b>974.764.027.611</b>
337	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	4.995.259.594	4.335.763.470
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.737.139.171.617	970.428.264.141
344.1	2.1 Dự phòng toán học		1.458.879.106.498	753.450.476.823
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		103.276.646.736	96.950.921.105
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		60.129.470.755	33.221.135.924
344.4	2.4 Dự phòng chia lãi		112.694.107.380	85.742.175.875
344.7	2.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		2.159.840.248	1.063.554.414
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>20</b>	<b>10.865.201.665.042</b>	<b>1.068.465.461.381</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>10.865.201.665.042</b>	<b>1.068.465.461.381</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.174.245.000.000	3.675.000.000.000
421	2. Lỗ lũy kế		(4.309.043.334.958)	(2.606.534.538.619)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.606.534.538.619)	(1.852.283.317.453)
421b	- Lỗ kỳ này		(1.702.508.796.339)	(754.251.221.166)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>13.866.927.514.071</b>	<b>2.612.616.418.384</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		22	1.350,69
2. Cam kết thuê hoạt động (Đồng Việt Nam)	31	107.363.360.691	154.593.074.123

  
Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

  
Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Ngày 26 tháng 3 năm 2021

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02-DNNT

## PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.419.634.924.229	1.230.765.024.918
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	202.828.385.869	165.185.271.604
13	3. Thu nhập khác	69.040.448.820	19.964.937.846
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.481.498.559.024)	(784.535.891.010)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(15.654.046.563)	(6.191.271.222)
23	6. Chi phí bán hàng	(2.050.917.169.275)	(820.255.985.221)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(845.914.836.113)	(559.157.363.554)
25	8. Chi phí khác	(27.944.282)	(25.944.527)
50	9. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24 + 25)	(1.702.508.796.339)	(754.251.221.166)
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
60	10. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)	(1.702.508.796.339)	(754.251.221.166)

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02-DNNT

## PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc (01 = 01.1 + 01.3)</b>		<b>2.490.444.569.445</b>	<b>1.262.556.104.365</b>
01.1	Phí bảo hiểm gốc	21	2.496.770.295.076	1.318.450.487.499
01.3	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	19	(6.325.725.631)	(55.894.383.134)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>22</b>	<b>(83.340.500.527)</b>	<b>(40.555.245.550)</b>
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)</b>		<b>2.407.104.068.918</b>	<b>1.222.000.858.815</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>12.530.855.311</b>	<b>8.764.166.103</b>
04.1	Thu nhập từ hoa hồng nhượng tái		12.530.855.311	8.764.166.103
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>2.419.634.924.229</b>	<b>1.230.765.024.918</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>23</b>	<b>(196.187.139.379)</b>	<b>(119.106.918.851)</b>
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>53.490.427.797</b>	<b>26.635.877.671</b>
<b>13</b>	<b>8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	<b>19</b>	<b>(760.385.181.845)</b>	<b>(377.473.819.931)</b>
<b>15</b>	<b>9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)</b>		<b>(903.081.893.427)</b>	<b>(469.944.861.111)</b>
<b>16</b>	<b>10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)</b>		<b>(578.416.665.597)</b>	<b>(314.591.029.899)</b>
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(574.686.184.680)	(309.145.196.642)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(3.730.480.917)	(5.445.833.257)
<b>17</b>	<b>11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>		<b>(1.481.498.559.024)</b>	<b>(784.535.891.010)</b>
<b>18</b>	<b>12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)</b>		<b>938.136.365.205</b>	<b>446.229.133.908</b>
<b>22</b>	<b>13. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>202.828.385.869</b>	<b>165.185.271.604</b>
<b>23</b>	<b>14. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>	<b>(15.654.046.563)</b>	<b>(6.191.271.222)</b>
<b>24</b>	<b>15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)</b>		<b>187.174.339.306</b>	<b>158.994.000.382</b>
<b>25</b>	<b>16. Chi phí bán hàng</b>	<b>26</b>	<b>(2.050.917.169.275)</b>	<b>(820.255.985.221)</b>
<b>26</b>	<b>17. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>27</b>	<b>(845.914.836.113)</b>	<b>(559.157.363.554)</b>
<b>30</b>	<b>18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)</b>		<b>(1.771.521.300.877)</b>	<b>(774.190.214.485)</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02-DNNT

## PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	19. Thu nhập khác	28	69.040.448.820	19.964.937.846
32	20. Chi phí khác	28	(27.944.282)	(25.944.527)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		69.012.504.538	19.938.993.319
50	22. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(1.702.508.796.339)	(754.251.221.166)
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
60	24. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		(1.702.508.796.339)	(754.251.221.166)

Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Huyền Hữu Khang  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lỗ trước thuế TNDN</b>		<b>(1.702.508.796.339)</b>	<b>(754.251.221.166)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	9,10	25.219.429.796	20.926.269.510
03	Thay đổi dự phòng và dự phòng nghiệp vụ		801.971.662.869	442.508.627.827
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(39.217.088)	9.722.835
05	Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính		(201.693.745.325)	(164.344.607.397)
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(1.077.050.666.087)</b>	<b>(455.151.208.391)</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(127.175.504.955)	(58.065.467.833)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		2.716.910.800	(2.995.296.415)
11	Tăng các khoản phải trả		690.243.705.514	186.136.215.275
12	Tăng chi phí trả trước		(7.968.224.230.993)	(163.175.380.297)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(8.479.489.785.721)</b>	<b>(493.251.137.661)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(38.510.318.437)	(2.559.015.185)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		-	259.445.273
23	Tiền chi mua các khoản đầu tư		(4.844.146.461.932)	(2.153.806.193.794)
24	Tiền thu do bán và đáo hạn các khoản đầu tư		2.848.707.101.200	1.458.467.121.781
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		153.527.637.920	128.631.937.051
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.880.422.041.249)</b>	<b>(569.006.704.874)</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ góp vốn	20	11.499.245.000.000	864.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		<b>11.499.245.000.000</b>	<b>864.000.000.000</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		<b>1.139.333.173.030</b>	<b>(198.257.842.535)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<b>217.647.566.940</b>	<b>415.905.463.503</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	<b>(54.028)</b>
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	<b>1.356.980.739.970</b>	<b>217.647.566.940</b>

*Duyên*

Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

*V.B.*

Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trần Minh Châu Khang  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc-100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, mảng bảo hiểm nhân thọ của Tập đoàn đầu tư Pacific Century Group (PCG), một tập đoàn đầu tư tư nhân có trụ sở tại Châu Á được thành lập năm 1993 hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, dịch vụ tài chính, viễn thông và các nghiệp vụ đầu tư khác trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPDC19/KDBH ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### *Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 15.174 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 3.675 tỷ VND).

### *Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động*

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội và một (1) văn phòng đại diện tại F. Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty tại 31 tháng 12 năm 2020 là 425 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 339 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 *Đầu tư tài chính*

Đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và trái phiếu Chính phủ với thời hạn gốc lớn hơn 3 tháng và đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên 1 năm và có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh vào giá gốc. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

### 3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trích lập dựa theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết thì dự phòng các khoản phải thu cũng cần được trích lập dựa theo tổn thất không thể thu hồi được. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

### 3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 *Tài sản vô hình*

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo tỷ lệ như sau:

Máy tính và các thiết bị khác	5 năm
Nội thất và chi phí lắp đặt	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.9 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*

*Đóng phí tự động từ giá trị hoàn lại (APL):* trong trường hợp phí bảo hiểm đến hạn không được thanh toán, và nếu hợp đồng bảo hiểm chính này có giá trị hoàn lại, thì quyền lợi APL sẽ tự động được áp dụng bằng cách tạm ứng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm chính để đóng phí bảo hiểm đến hạn của hợp đồng bảo hiểm chính và tất cả các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ đính kèm.

*Tạm ứng (vay) từ giá trị hoàn lại:* khi hợp đồng bảo hiểm chính có giá trị hoàn lại, chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại với giá trị vay tối thiểu là 500.000 VND đối với các sản phẩm phát triển bởi công ty tiền thân – Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Great Eastern Life Việt Nam (GELV) và 5.000.000 VND đối với các sản phẩm phát triển bởi Công ty.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng cho vay này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

### 3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.11 *Dự phòng nghiệp vụ*

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được trích lập theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50"), Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50; Công văn số 403/BTC-QLBH ngày 11 tháng 1 năm 2018 từ Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho Công ty thay đổi phương pháp tính dự phòng toán học nhằm tuân thủ theo quy định tại Thông tư 50; Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50, và Công văn số 14822/BTC-QLBH ngày 06 tháng 12 năm 2019 ("Công văn 14822") về việc chấp thuận cho Công ty thay đổi phương pháp trích lập dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết, dự phòng bảo hiểm rủi ro, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại thời điểm cuối kỳ báo cáo ("IBNR"). Chi tiết phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày như sau:



## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm truyền thống/bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer hoặc FPT đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp thuận bởi Bộ Tài chính.
- ▶ *Dự phòng phí chưa được hưởng* là khoản dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe và các hợp đồng truyền thống có thời hạn bảo hiểm từ một năm trở xuống và còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại vào ngày lập báo cáo tài chính.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
  - Dự phòng IBNR. Hiện tại Công ty sử dụng: (1) hệ số 1/12 trên phí bảo hiểm thường niên được Bộ Tài chính phê chuẩn tại Cơ sở kỹ thuật của từng sản phẩm; (2) hệ số 5% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm thường niên và doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính được Bộ Tài chính phê chuẩn tại Công văn 14822.
  - Dự phòng bồi thường cho các khoản chi trả bồi thường chưa đến hạn: dự phòng này được thiết lập cho các yêu cầu bồi thường được chấp thuận dành cho các sản phẩm bảo hiểm có quyền lợi bồi thường sẽ được chi trả (1) theo định kỳ trong tương lai hoặc là (2) dưới hình thức miễn đóng phí bảo hiểm. Dự phòng bồi thường này được tính toán là giá trị hiện tại của các khoản chi trả định kỳ (hoặc phí bảo hiểm được miễn) trong tương lai đối với các yêu cầu bồi thường được chấp thuận, và được chiết khấu bằng lãi suất kỹ thuật dùng trong tính toán dự phòng toán học.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi chia đã công bố nhưng chưa chi trả và được tích lũy đối với các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi.

Dự phòng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, theo thông tư 50, bao gồm:

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung đối với các sản phẩm trước 2019, hoặc là giá trị tài khoản hợp đồng trong trường hợp tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn và giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy bỏ hợp đồng đối với Sản phẩm liên kết chung 2019. Các phương pháp này được Bộ Tài chính phê chuẩn tại cơ sở kỹ thuật từng sản phẩm.
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* dùng để bảo đảm cam kết lãi suất tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp thống kê bảo hiểm trong việc ước tính các khoản dự phòng toán học với công thức và hệ số chi tiết cho từng loại hợp đồng có hiệu lực như đăng ký và phê duyệt của Bộ Tài chính. Các khoản dự phòng này được ước tính dựa trên các giả định và phương pháp trích lập được trình bày trong Thông tư 50.

### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 50 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, phí bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm các điều kiện sau được thỏa mãn: (1) doanh nghiệp bảo hiểm và người mua bảo hiểm đã giao kết hợp đồng bảo hiểm; và (2) người mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận cho người mua bảo hiểm được nợ phí bảo hiểm. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm nhận trước".

Tổng phí thu được từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cũng được ghi nhận là doanh thu.

#### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### (ii) Tiền lãi (tiếp theo)

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua.

### 3.14 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

### 3.15 Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

### 3.16 Thuế

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 3.17 Công cụ tài chính

##### *Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

##### *Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng	178.594.019.174	103.613.275.016
VND	178.593.513.834	103.582.114.598
USD	505.340	31.160.418
Các khoản tương đương tiền (*)	1.168.359.895.667	110.024.752.174
VND	1.168.359.895.667	110.024.752.174
Tiền đang chuyển	10.026.825.129	4.009.539.750
	<b><u>1.356.980.739.970</u></b>	<b><u>217.647.566.940</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chứng chỉ Quỹ	10.005.946.440	-
Tiền gửi ngắn hạn (*)	1.933.377.074.350	1.089.653.364.401
Trái phiếu Chính phủ (**)	114.836.330.919	30.131.258.155
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (***)	13.651.643.282	6.007.821.656
	<b><u>2.071.870.994.991</u></b>	<b><u>1.125.792.444.212</u></b>

(\*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 3,50% - 7,50%/năm.

(\*\*) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn gốc từ mười (10) năm đến mười lăm (15) năm với mức lãi suất từ 9,00%/năm đến 12,00%/năm.

(\*\*\*) Lãi suất trung bình của các khoản đóng phí tự động và tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng là 10%/năm.

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>202.059.631.210</b>	<b>147.068.479.594</b>
Phí bảo hiểm phải thu	122.043.453.192	118.105.263.399
Từ khách hàng	78.885.895.592	82.511.864.469
Từ người thu hộ	43.157.557.600	35.593.398.930
Phải thu từ hoạt động nhượng tái	80.016.178.018	28.963.216.195
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>4.656.744.563</b>	<b>3.665.229.734</b>
<b>Phải thu nội bộ</b>	<b>2.511.998.831</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>190.075.590.904</b>	<b>83.097.156.376</b>
Phải thu đại lý	96.674.940.682	34.060.298.635
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư	91.528.329.178	47.414.435.918
Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	408.418.517	203.442.348
Phải thu khác	1.463.902.527	1.418.979.475
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b><u>(34.601.259.269)</u></b>	<b><u>(7.774.561.686)</u></b>
	<b><u>364.702.706.239</u></b>	<b><u>226.056.304.018</u></b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số đầu năm	11.497.162.104	10.206.957.432
Tăng trong năm	82.968.749.555	55.047.858.501
Phân bổ vào chi phí trong năm	<u>(83.540.135.692)</u>	<u>(53.757.653.829)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>10.925.775.967</u></b>	<b><u>11.497.162.104</u></b>

## 8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	20.824.629.041	19.350.000.000
Phải thu dài hạn khác	38.354.023.805	29.913.208.510
<i>Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư</i>	4.942.661.431	-
<i>Cho vay FWD Connect</i>	19.626.997.694	17.695.855.330
<i>Đặt cọc thuê văn phòng</i>	13.339.821.180	12.032.353.180
<i>Ký quỹ, ký cược khác</i>	444.543.500	185.000.000
	<b><u>59.178.652.846</u></b>	<b><u>49.263.208.510</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền ký quỹ được trích ít nhất 2% trên vốn pháp định theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy tính và các thiết bị khác VND	Nội thất và chi phí lắp đặt VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	63.981.601.784	27.913.439.448	91.895.041.232
Mua trong năm	12.475.500.004	2.175.728.515	14.651.228.519
Số cuối năm	<u>76.457.101.788</u>	<u>30.089.167.963</u>	<u>106.546.269.751</u>
<i>Trong đó: đã khấu hao hết</i>	2.704.984.217	-	2.704.984.217
<b>Khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(35.657.622.889)	(15.817.600.908)	(51.475.223.797)
Tăng trong năm	(12.563.898.888)	(5.654.112.173)	(18.218.011.061)
Số cuối năm	<u>(48.221.521.777)</u>	<u>(21.471.713.081)</u>	<u>(69.693.234.858)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	28.323.978.895	12.095.838.540	40.419.817.435
Số cuối năm	<u>28.235.580.011</u>	<u>8.617.454.882</u>	<u>36.853.034.893</u>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	31.689.690.714
Mua trong năm	1.278.991.098
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.659.897.299
Số cuối năm	<u>47.628.579.111</u>
<i>Trong đó: đã hao mòn hết</i>	<i>15.000.000</i>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	(11.654.160.153)
Tăng trong năm	(7.001.418.735)
Số cuối năm	<u>(18.655.578.888)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>20.035.530.561</u>
Số cuối năm	<u>28.973.000.223</u>

## 11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phần mềm máy tính	7.500.000.000	1.109.040.000
Thiết bị IT	1.529.241.521	-
	<u>9.029.241.521</u>	<u>1.109.040.000</u>

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	441.234.616.435	-
Trái phiếu, bao gồm:	1.216.181.711.883	615.877.011.831
<i>Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh (**)</i>	371.181.711.883	290.877.011.831
<i>Trái phiếu doanh nghiệp (***)</i>	845.000.000.000	325.000.000.000
	<u>1.657.416.328.318</u>	<u>615.877.011.831</u>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ hơn một (1) năm đến hai (2) năm và được hưởng lãi suất từ 6,30%/năm đến 7,60%/năm.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

(\*\*) Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh có thời hạn từ năm (5) đến ba mươi (30) năm với mức lãi suất từ 3,20%/năm đến 9,10%/năm. Lãi được trả vào ngày định kỳ trả lãi hàng năm. Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Mã trái phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
TD1848138	850.000	88.823.623.344	850.000	90.591.032.028
BVDB19062	800.000	85.365.833.717	-	-
TD2050036	500.000	49.558.536.440	-	-
TD1949205	240.000	32.098.139.382	-	-
TD2050035	280.000	30.114.035.638	-	-
BVDB19042	300.000	29.927.622.245	300.000	29.940.801.194
TD1949206	200.000	19.913.986.056	200.000	19.910.986.713
BVBS16365	100.000	11.500.170.309	100.000	11.759.474.338
TD1722384	100.000	9.999.856.512	100.000	9.999.775.717
TD1429094	95.000	9.463.073.868	95.000	9.458.562.866
TD1323031	44.055	4.416.834.372	44.055	4.422.285.521
VDB111037	-	-	850.000	85.340.800.928
QH062142	-	-	300.000	29.453.292.526
	<b>3.509.055</b>	<b>371.181.711.883</b>	<b>2.839.055</b>	<b>290.877.011.831</b>

(\*\*\*) Trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ năm (5) đến mười lăm (15) năm với mức lãi suất từ 6,50%/năm đến 8,00%/năm. Tùy từng loại trái phiếu, tiền lãi được trả vào ngày định kỳ trả lãi hàng năm, hoặc vào ngày định kỳ trả lãi mỗi sáu (6) tháng và mỗi mười hai (12) tháng tính từ ngày phát hành. Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Nhà phát hành	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	300	300.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	150	150.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	150	150.000.000.000	80	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Hồng Phong 1	70	70.000.000.000	70	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	60	60.000.000.000	60	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50	50.000.000.000	50	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	35	35.000.000.000	35	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	300.000	30.000.000.000	300.000	30.000.000.000
	<b>300.815</b>	<b>845.000.000.000</b>	<b>300.295</b>	<b>325.000.000.000</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thiết bị Công nghệ thông tin, chi phí thiết bị văn phòng và chi phí cho dịch vụ Ngân hàng:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Số đầu năm	300.277.972.673	138.392.797.048
Tăng trong năm	8.415.021.522.162	212.895.924.461
Phân bổ vào chi phí trong năm	<u>(446.225.905.032)</u>	<u>(51.010.748.836)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>8.269.073.589.803</u></b>	<b><u>300.277.972.673</u></b>

## 14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	202.538.089.758	120.235.978.577
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	101.010.718.687	40.912.870.795
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	38.249.942.075	20.095.762.016
Phải trả nhà cung cấp	<u>28.784.620.136</u>	<u>32.855.655.472</u>
	<b><u>370.583.370.656</u></b>	<b><u>214.100.266.860</u></b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>	<i>Số phải nộp</i> <i>trong năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đã nộp</i> <i>VND</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	8.327.937.135	104.270.037.678	(101.156.601.148)	11.441.373.665
Thuế thu nhập cá nhân – đại lý	2.916.301.712	46.153.409.625	(44.345.013.545)	4.724.697.792
Các loại thuế khác	<u>589.018.545</u>	<u>4.626.696.139</u>	<u>(4.539.987.418)</u>	<u>675.727.266</u>
	<b><u>11.833.257.392</u></b>	<b><u>155.050.143.442</u></b>	<b><u>(150.041.602.111)</u></b>	<b><u>16.841.798.723</u></b>

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí thu nhập cho kênh phân phối	638.714.567.860	164.010.604.236
Chi phí nhân viên	10.304.862.812	6.040.391.571
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.396.186.661	1.327.766.907
Chi phí hoạt động khác	<u>51.135.412.404</u>	<u>28.765.989.505</u>
	<b><u>705.551.029.737</u></b>	<b><u>200.144.752.219</u></b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

### 17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ký quỹ của đại lý	820.000.000	795.000.000
Phí dịch vụ chuyên môn	462.000.000	715.000.000
Khác	248.060.674	604.861.904
	<b><u>1.530.060.674</u></b>	<b><u>2.114.861.904</u></b>

### 17.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phí bảo hiểm tạm thu	18.717.191.499	10.106.916.438
Phí bảo hiểm nhận trước	6.675.608.418	4.862.453.739
	<b><u>25.392.799.917</u></b>	<b><u>14.969.370.177</u></b>

## 18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự thể hiện dự phòng phải trả dài hạn cho chi phí sửa chữa các văn phòng đi thuê, chi phí này sẽ phát sinh nhằm khôi phục văn phòng về nguyên trạng ban đầu khi hợp đồng thuê chấm dứt.

## 19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Số đầu năm</i> VND	<i>Thay đổi trong năm</i> VND	<i>Số cuối năm</i> VND
Dự phòng toán học (*)	753.450.476.823	705.428.629.675	1.458.879.106.498
Dự phòng chia lãi	85.742.175.875	26.951.931.505	112.694.107.380
Dự phòng phí chưa được hưởng	96.950.921.105	6.325.725.631	103.276.646.736
Dự phòng bồi thường (**)	33.221.135.924	26.908.334.831	60.129.470.755
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	1.063.554.414	1.096.285.834	2.159.840.248
	<b><u>970.428.264.141</u></b>	<b><u>766.710.907.476</u></b>	<b><u>1.737.139.171.617</u></b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

(\*) Thay đổi dự phòng toán học như sau:

	Số đầu năm VND	Trích lập dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	432.882.161.246	334.792.677.543	767.674.838.789
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	320.568.315.577	370.635.952.132	691.204.267.709
<i>Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung</i>	<i>95.707.826.497</i>	<i>89.411.256.241</i>	<i>185.119.082.738</i>
<i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>	<i>224.860.489.080</i>	<i>281.224.695.891</i>	<i>506.085.184.971</i>
	<b>753.450.476.823</b>	<b>705.428.629.675</b>	<b>1.458.879.106.498</b>

(\*\*) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết (bao gồm cả dự phòng bồi thường cho các khoản chi trả bồi thường chưa đến hạn) và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo với số tiền lần lượt là 36.261.898.217 VND và 23.867.572.538 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 22.408.944.515 VND và 10.812.191.409 VND).

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ đã góp VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
<b>Năm trước</b>			
Số đầu năm	2.811.000.000.000	(1.852.283.317.453)	958.716.682.547
Tăng vốn trong năm	864.000.000.000	-	864.000.000.000
Lỗi trong năm	-	(754.251.221.166)	(754.251.221.166)
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.675.000.000.000</b>	<b>(2.606.534.538.619)</b>	<b>1.068.465.461.381</b>
<b>Năm nay</b>			
Số đầu năm	3.675.000.000.000	(2.606.534.538.619)	1.068.465.461.381
Tăng vốn trong năm	11.499.245.000.000	-	11.499.245.000.000
Lỗi trong năm	-	(1.702.508.796.339)	(1.702.508.796.339)
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.174.245.000.000</b>	<b>(4.309.043.334.958)</b>	<b>10.865.201.665.042</b>

Số vốn góp tăng thêm 11.499 tỷ VND từ công ty mẹ đã được cập nhật vào tổng vốn góp trong Giấy phép điều chỉnh số 47/GPDC18/KDBH ngày 8 tháng 12 năm 2020.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Bảo hiểm Liên kết chung	1.668.609.858.911	765.899.402.853
Bảo hiểm Hỗn hợp	353.239.112.592	338.306.773.998
Bảo hiểm Bổ trợ	436.371.099.315	185.798.345.458
Bảo hiểm Sức khỏe	27.862.844.000	22.575.152.000
Bảo hiểm Tử kỳ	10.378.993.069	5.540.085.000
Bảo hiểm Trọn đời	308.387.189	330.728.190
	<b>2.496.770.295.076</b>	<b>1.318.450.487.499</b>

## 22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	12.357.487.940	9.995.099.550
Bảo hiểm Bổ trợ	45.721.725.909	14.500.467.945
Bảo hiểm Liên kết chung	20.374.098.610	12.208.094.636
Bảo hiểm Sức khỏe	3.935.317.242	3.499.169.594
Bảo hiểm Tử kỳ	939.160.650	341.181.404
Bảo hiểm Trọn đời	12.710.176	11.232.421
	<b>83.340.500.527</b>	<b>40.555.245.550</b>

## 23. CHI BÒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí bồi thường	111.674.462.622	58.027.541.240
Chi trả cho giá trị hoàn lại	66.277.091.353	49.336.051.982
Chi trả quyền lợi tiền mặt	17.336.291.105	11.140.583.022
Chi trả đáo hạn hợp đồng	899.294.299	602.742.607
	<b>196.187.139.379</b>	<b>119.106.918.851</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi thu từ tiền gửi	146.136.626.215	71.649.974.842
Lãi thu từ đầu tư trái phiếu	55.907.767.195	52.359.138.333
Lãi thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	744.775.371	363.407.549
Lãi chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.217.088	18.012.220
Lãi thu từ bán trái phiếu	-	40.794.738.660
	<b>202.828.385.869</b>	<b>165.185.271.604</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí ngân hàng	14.280.899.762	5.189.024.912
Phân bổ của trái phiếu	1.095.423.456	796.707.460
Lỗ đã thực hiện chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.471.961	17.697.811
Phí ủy thác và phí quản lý	199.251.384	187.841.039
	<b>15.654.046.563</b>	<b>6.191.271.222</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi quản lý cho các kênh phân phối	1.310.607.586.277	518.353.255.880
Chi phí khuyến mãi bán hàng	666.286.546.729	234.265.940.164
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	44.138.519.523	47.251.756.768
Đào tạo và tuyển dụng đại lý	11.568.837.193	6.752.488.890
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	113.256.043	114.993.438
Chi phí khác	18.202.423.510	13.517.550.081
	<b>2.050.917.169.275</b>	<b>820.255.985.221</b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	543.336.658.895	411.716.122.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.596.591.555	34.585.889.766
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	75.802.921.736	54.507.651.768
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	26.826.697.583	7.774.561.686
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	25.106.173.753	20.811.276.072
Chi phí công tác	3.397.968.027	6.377.157.259
Chi phí khác	33.847.824.564	23.384.704.899
	<b>845.914.836.113</b>	<b>559.157.363.554</b>

## 28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>69.040.448.820</b>	<b>19.964.937.846</b>
Phái thu từ đại lý	68.575.030.286	19.901.025.219
Thu nhập khác	465.418.534	63.912.627
<b>Chi phí khác</b>	<b>(27.944.282)</b>	<b>(25.944.527)</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(25.944.527)
Chi phí khác	(27.944.282)	-
	<b>69.012.504.538</b>	<b>19.938.993.319</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế và theo tờ khai quyết toán thuế cuối cùng do khác biệt về thời điểm.

### 29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN của Công ty và kết quả của lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>(1.702.508.796.339)</b>	<b>(754.251.221.166)</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>728.094.069.990</b>	<b>245.508.498.736</b>
Chi phí trích trước	727.133.435.179	238.143.604.107
Chi phí không được khấu trừ	960.634.811	7.364.840.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.028
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(238.143.658.135)</b>	<b>(173.139.950.623)</b>
Chi phí trích trước năm trước	(238.143.604.107)	(173.139.950.623)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(54.028)	-
<b>Lỗ tính thuế ước tính</b>	<b>(1.212.558.384.484)</b>	<b>(681.882.673.053)</b>
Lỗ hiện hành sau thuế được chuyển sang năm sau	1.212.558.384.484	681.882.673.053
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty không trích lập dự phòng thuế TNDN hiện hành do Công ty phát sinh lỗ thuần trong năm.

### 29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính vì khả năng Công ty có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ những khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn.

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	629.643.634.372	398.990.726.591
Chi phí trích trước	145.426.687.036	47.628.720.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.806
	<b>775.070.321.408</b>	<b>446.619.458.218</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

*Lỗi chuyển sang*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 3.148.218.171.860 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh VND	Có thể chuyển lỗ đến năm VND	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
2016	2021	(79.070.980.516)	-	-	(79.070.980.516)
2017	2022	(474.243.471.876)	-	-	(474.243.471.876)
2018	2023	(700.462.661.931)	-	-	(700.462.661.931)
2019	2024	(681.882.673.053)	-	-	(681.882.673.053)
2020	2025	(1.212.558.384.484)	-	-	(1.212.558.384.484)
		<b>(3.148.218.171.860)</b>	-	-	<b>(3.148.218.171.860)</b>

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các nghiệp vụ quan trọng với bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited	Công ty mẹ	Vốn góp	11.499.245.000.000	864.000.000.000
FWD Group Management Holdings Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	2.411.083.494	1.738.308.336
Valdimir Pte., Ltd	Công ty liên quan	Phí nhượng quyền Thu chi hộ	6.385.838.778 75.975.048	2.615.041.787 388.124.783
FWD Life Insurance Corporation (PHP)	Công ty liên quan	Thu chi hộ	-	9.611.257
FWD Technology and Innovation Malaysia	Công ty liên quan	Chi phí công nghệ thông tin	(1.711.155.151)	1.711.155.151
FWD Assurance Vietnam Company Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	6.162.677.227	-

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
			<i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND	<i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND
FWD Group Management Holdings Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	2.436.023.783	24.940.289
Valdimir Pte., Ltd	Công ty liên quan	Phí nhượng quyền Thu chi hộ	(9.000.880.565) 75.975.048	(2.615.041.787)
FWD Life Insurance Corporation (PHP)	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(9.598.805)	(9.611.257)
FWD Technology and Innovation Malaysia	Công ty liên quan	Chi phí công nghệ thông tin	-	(1.711.155.151)
FWD Assurance Vietnam Company Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(6.162.677.227)	-

Thu nhập của các thành viên quản lý như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thù lao (bao gồm lương, thưởng và các phúc lợi khác)	132.453.201.063	105.540.630.121

## 31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dưới 1 năm	62.186.024.032	56.521.164.832
Từ 1 - 5 năm	45.177.336.659	98.071.909.291
	<b>107.363.360.691</b>	<b>154.593.074.123</b>

## 32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

### 32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc Công ty mẹ nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả. Do đó, Công ty đã thiết lập Bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Ban Giám đốc của Công ty mẹ. Một Khung Chính sách Quản trị Rủi Ro Doanh nghiệp đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

### 32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro của những tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể. Các phương pháp này bao gồm các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và kiểm tra sức chịu đựng trong một số tình huống đặc biệt

### 32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo tuân thủ yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông liên quan đến phần vốn đã đầu tư và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn tài sản đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng trình bày dưới đây tổng hợp biên khả năng thanh toán tối thiểu, biên khả năng thanh toán của Công ty và tỷ lệ giữa 2 chỉ số này. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty triệu VND</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu triệu VND</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.490.748	616.943	404%
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	699.155	271.431	258%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

## 32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 32.4 Quản lý tài sản nợ và có

Quản lý tài sản nợ và có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp bao gồm xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm. Quản lý tài sản nợ và có là xem xét hoạt động của doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ và có có thể được định nghĩa như sau:

“Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, trong khuôn khổ khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc”.

Quản lý tài sản nợ và có rất quan trọng đến khả năng quản lý tài chính hiệu quả của Công ty đầu tư để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng quỹ bảo hiểm nhân thọ. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên tỉ suất lợi nhuận, thời gian đáo hạn, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng.

### 32.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty là phát triển bền vững với mức độ rủi ro phù hợp trong khuôn khổ chiến lược chấp nhận rủi ro của Công ty. Sự chấp nhận rủi ro thường sẽ dựa trên cơ sở hạn mức thẩm định đã được ban hành. Tuy nhiên, những trường hợp có mức độ rủi ro lớn hơn hoặc danh mục dưới chuẩn với lý do y tế hoặc nghề nghiệp sẽ được xem xét riêng.

### 32.6 Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

### 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 33.1 Rủi ro bảo hiểm

##### 33.1.1 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

*Các đặc tính sản phẩm* - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn/bệnh nan y được đảm bảo, xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Một đặc điểm quan trọng khác của các sản phẩm Công ty cung cấp là bảo hiểm bệnh hiểm nghèo, trong đó giá trị bảo hiểm phải trả dựa trên chẩn đoán bệnh hiểm nghèo, theo danh sách bệnh hiểm nghèo đã xác định trước. Đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp mới được phát triển bởi FWD, hợp đồng bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn thu phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm tử vong hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc được chuẩn đoán mắc bệnh hiểm nghèo.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống có tham gia chia lãi cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi từ quỹ chủ hợp đồng. Quý chủ hợp đồng tham gia chia lãi công bố mức lãi suất hàng năm dưới dạng bảo tức vào cuối năm tài chính. Bảo tức đã được công bố sẽ được đảm bảo tới cuối đời hợp đồng.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu, theo pháp luật hiện hành.

*Quản trị rủi ro* - Công ty bảo hiểm nhân thọ được toàn quyền quyết định mức bảo tức công bố theo Hợp đồng. Trên thực tế, công ty bảo hiểm nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức bảo tức. Mục đích của Công ty bảo hiểm nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo bảo tức thường niên và lãi chia cuối hợp đồng là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm và tái bảo hiểm.

##### 33.1.2 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

*Các đặc tính sản phẩm* – Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí linh hoạt 2019.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm khi hợp đồng đáo hạn. Lãi suất đầu tư cam kết có thể thay đổi theo từng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung mới nhất được ra mắt trong năm 2019 thì mức lãi suất đầu tư cam kết trong dài hạn là 1,5% trong khi đối với sản phẩm liên kết chung được ra đời trước đây là từ 2% đến 3%.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào Quỹ Liên kết chung sau khi trừ đi phí phân bổ ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ từ tài khoản hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Phí quản lý Quỹ sẽ được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư của Quỹ liên kết chung.

**33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

**33.1.3 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy**

*Quy trình xây dựng các giả định*

Phương pháp và các giả định sử dụng trong tính toán dự phòng nghiệp vụ được Công ty áp dụng tuân theo các quy định tại Thông tư 50.

Các giả định dùng trong tính toán dự phòng nghiệp vụ được Công ty sử dụng hầu hết được quản lý thông qua các quy định hướng dẫn của Bộ Tài chính và các cơ sở kỹ thuật sản phẩm được phê duyệt, chi tiết các giả định này được trình bày như sau:

*Các giả định*

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ các thống kê và tỷ lệ được cung cấp từ các công ty tái bảo hiểm.

(iii) Lãi suất

Tỷ lệ lãi suất áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 16 tháng 2 năm 2019 và từ ngày 16 tháng 2 năm 2019 tương ứng là 2,70% và 3,10%.

(iv) Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng

Đối với các sản phẩm truyền thống, dự phòng theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Tuy nhiên, đối với sản phẩm liên kết chung thì Công ty sử dụng giả định tốt nhất của tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng trong tính toán dự phòng rủi ro bảo hiểm thông qua dự phòng theo phương pháp dòng tiền.

(v) Chi phí

Hệ số điều chỉnh Zillmer 3% hoặc FPT 12 tháng được áp dụng cho dự phòng theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh. Đối với sản phẩm liên kết chung, giả định tốt nhất đối với chi phí được sử dụng trong tính toán dự phòng rủi ro bảo hiểm thông qua dự phòng theo phương pháp dòng tiền.

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 *Rủi ro tài chính*

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

#### 33.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

##### *Rủi ro lãi suất*

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có tham gia chia lãi, lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ lợi nhuận với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo, tuân thủ theo yêu cầu của các quy định hiện hành.

##### *Rủi ro tỷ giá ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam, giữa đô la Hong Kong và đồng Việt Nam, và giữa đô la Singapore và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

#### 33.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Công ty đã ban hành chính sách Quản lý Tài sản nợ và có và Chính sách Quản lý Đầu tư, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Đầu tư trái phiếu: Công ty đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp có mức độ rủi ro trong khuôn khổ chấp nhận rủi ro của Công ty

Các khoản đầu tư tiền gửi: Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính. Công ty đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên một bảng phân tích tín dụng nội bộ chi tiết và cung cấp một mức tín dụng khác nhau cho các tổ chức tín dụng khác nhau.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và những khoản phải thu khác cũng là đối tượng bị chi phối bởi rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập chính sách quản trị nghiệp vụ tái bảo hiểm trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

## Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phạm loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

#### Ngày 31 tháng 12 năm 2020

##### Các công cụ tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền  
Đầu tư ngắn hạn

Chứng chỉ Quỹ

Tiền gửi ngân hạn

Trái phiếu Chính phủ

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Phải thu khách hàng

Phải thu khác

Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc

Phải thu dài hạn khác

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh

Trái phiếu doanh nghiệp

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
	1.356.980.739.970	-	-	1.356.980.739.970
	10.005.946.440	-	-	10.005.946.440
	1.933.377.074.350	-	-	1.933.377.074.350
	114.836.330.919	-	-	114.836.330.919
	13.651.643.282	-	-	13.651.643.282
	202.059.631.210	-	-	202.059.631.210
	105.220.780.013	-	84.854.810.891	190.075.590.904
	20.824.629.041	-	-	20.824.629.041
	38.354.023.805	-	-	38.354.023.805
	441.234.616.435	-	-	441.234.616.435
	371.181.711.883	-	-	371.181.711.883
	845.000.000.000	-	-	845.000.000.000
	<b>5.452.727.127.348</b>	-	<b>84.854.810.891</b>	<b>5.537.581.938.239</b>

## Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

### 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng công VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>				
<b>Các công cụ tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	217.647.566.940	-	-	217.647.566.940
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng	1.089.653.364.401	-	-	1.089.653.364.401
Trái phiếu Chính phủ	30.131.258.155	-	-	30.131.258.155
Tạm ứng từ giá trị hoán lại	6.007.821.656	-	-	6.007.821.656
Phải thu khách hàng	147.068.479.594	-	-	147.068.479.594
Phải thu khác	57.181.950.756	-	25.915.205.620	83.097.156.376
Phải thu dài hạn khác				
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	19.350.000.000	-	-	19.350.000.000
Phải thu dài hạn khác	29.913.208.510	-	-	29.913.208.510
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	290.877.011.831	-	-	290.877.011.831
Trái phiếu doanh nghiệp	325.000.000.000	-	-	325.000.000.000
	<b>2.212.830.661.843</b>	-	<b>25.915.205.620</b>	<b>2.238.745.867.463</b>

**Chưa đáo hạn:** các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

**Quá hạn nhưng không giảm giá trị:** tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

**Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng tài sản tài chính và nợ tài sản tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Tổng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>							
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	188.620.844.303	1.168.359.895.667	-	-	-	1.356.980.739.970
Đầu tư ngắn hạn	-	10.005.946.440	-	-	-	-	10.005.946.440
Chứng chỉ Quỹ	-	-	1.933.377.074.350	-	-	-	1.933.377.074.350
Tiền gửi ngân hàng	-	-	114.836.330.919	-	-	-	114.836.330.919
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	13.651.643.282	-	-	-	-	13.651.643.282
Phải thu khách hàng	-	202.059.631.210	-	-	-	-	202.059.631.210
Phải thu khác	84.854.810.891	105.220.780.013	-	-	-	-	190.075.590.904
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	-	20.824.629.041	-	20.824.629.041
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	38.354.023.805	-	-	38.354.023.805
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	441.234.616.435	-	-	441.234.616.435
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	-	-	-	14.416.690.884	136.256.700.139	220.508.320.860	371.181.711.883
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	255.000.000.000	590.000.000.000	-	845.000.000.000
	<b>84.854.810.891</b>	<b>519.558.845.248</b>	<b>3.216.573.300.936</b>	<b>749.005.331.124</b>	<b>726.256.700.139</b>	<b>241.332.949.901</b>	<b>5.537.581.938.239</b>
<b>Nợ tài chính phải trả</b>							
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	-	-	20.428.175.130	45.095.958.139	354.032.036.894	1.317.583.001.454	1.737.139.171.617
Phải trả người bán	-	370.583.370.656	-	-	-	-	370.583.370.656
Chi phí trả trước	-	710.546.289.331	-	-	-	-	710.546.289.331
Phải trả khác	-	1.530.060.675	-	-	-	-	1.530.060.675
	<b>-</b>	<b>1.082.659.720.662</b>	<b>20.428.175.130</b>	<b>45.095.958.139</b>	<b>354.032.036.894</b>	<b>1.317.583.001.454</b>	<b>2.819.798.892.279</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>84.854.810.891</b>	<b>(563.100.875.414)</b>	<b>3.196.145.125.806</b>	<b>703.909.372.985</b>	<b>372.224.663.245(1.076.250.051.553)</b>	<b>2.717.783.045.960</b>	

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

#### Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản tài chính	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	107.622.814.766	110.024.752.174	-	-	-	217.647.566.940
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	1.089.653.364.401	-	-	-	1.089.653.364.401
Trái phiếu Chính phủ	-	-	30.131.258.155	-	-	-	30.131.258.155
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	6.007.821.656	-	-	-	-	6.007.821.656
Phải thu khách hàng	-	147.068.479.594	-	-	-	-	147.068.479.594
Phải thu khác	25.915.205.620	57.181.950.756	-	-	-	-	83.097.156.376
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	19.350.000.000	19.350.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	29.913.208.510	-	-	29.913.208.510
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	-	-	-	129.216.154.765	51.158.838.398	110.502.018.668	290.877.011.831
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	35.000.000.000	290.000.000.000	-	325.000.000.000
	<b>25.915.205.620</b>	<b>317.881.066.772</b>	<b>1.229.809.374.730</b>	<b>194.129.363.275</b>	<b>341.158.838.398</b>	<b>129.852.018.668</b>	<b>2.238.745.867.463</b>
<b>Nợ tài chính phải trả</b>							
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	-	-	36.507.050.103	27.934.179.093	214.646.543.596	691.340.491.349	970.428.264.141
Phải trả người bán	-	214.100.266.860	-	-	-	-	214.100.266.860
Chi phí trả trước	-	204.480.515.689	-	-	-	-	204.480.515.689
Phải trả khác	-	2.114.861.904	-	-	-	-	2.114.861.904
	<b>-</b>	<b>420.695.644.453</b>	<b>36.507.050.103</b>	<b>27.934.179.093</b>	<b>214.646.543.596</b>	<b>691.340.491.349</b>	<b>1.391.123.908.594</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>25.915.205.620</b>	<b>(102.814.577.681)</b>	<b>1.193.302.324.627</b>	<b>166.195.184.182</b>	<b>126.512.294.802</b>	<b>(561.488.472.681)</b>	<b>847.621.958.869</b>



**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 35. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	72,55	39,31
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	27,45	60,69
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	21,65	59,10
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	78,35	40,90
3	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	Lần	1,08	0,38
	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	3,02	2,78
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	Tỷ suất lỗ trước thuế/Tổng tài sản	%	(12,28)	(28,87)
	Tỷ suất lỗ sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	%	(70,36)	(61,28)
	Tỷ suất lỗ sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	(15,67)	(70,59)

## 36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng



Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Huyền Nữ Khang  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

